



1139

Series Tải vừa

SERIES 39 LOẠI CÀNG THÔNG DỤNG (Chuẩn Mỹ)

39系列(大陸)美規腳架系列

- Cấu tạo cang bánh được thiết kế đặc biệt, chịu tải lớn, xoay chuyển linh hoạt, gồm có khóa bên và khóa kép để lựa chọn.
- 腳架採特別結構設計，荷重高、轉動靈活，有側煞制動及雙煞制動可供選擇。



Tải trọng 載重
70 - 250 kg

» Đặc điểm 特色區



Khóa kép
鐵雙煞



Khóa bên
側煞



Nắp chống bụi cho cùm xoay
波盤防塵蓋



Ô bi
滾珠軸承

Ô bi
滾珠軸承

Ống trục/
Ống bạc
中管

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu mài mòn
lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
(514)
超級人造膠 (514)



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh WPP
WPP輪



Bánh WPPR
W超級人造膠



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh TPR lõi PP
(515)
超級人造膠 (515)



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh cao su
橡膠輪



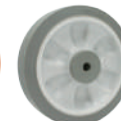
Bánh PP
塑料輪



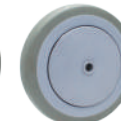
Bánh xe dẫn điện
導電輪



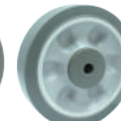
Bánh chịu nhiệt cao
耐高溫輪



Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute
(514)
全效輪 (514)



Bánh WHDR
WHDR輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh cao su
đàn hồi xanh
藍色彈力輪



Bánh Resolute
(515)
全效輪 (515)



Bánh TPR lõi PP (Donut)
超級人造膠(大圓弧)



Bánh Resolute (Donut)
全效輪(大圓弧)

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	62 x 92 mm (2-3/8" x 3-5/8")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp cang cao cấp)(高級架底板)	6.35 mm (1/4")

**» Quy cách trục trơn 插桿規格**

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 x 長度	Độ cao lỗ lắp 孔位高度	Kích thước lỗ lắp 孔尺寸
1	(vuông)方21.4X63mm(square)	43mm	5/16"-18UNC
2	21.6X56mm	—	Vòng khóa chữ C (C型環)
3	22.1X56mm	—	Vòng khóa chữ C (C型環)

» Kích cỡ trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 x 長度
1	3/8-16UNCx25 **	2	M12x25 *	3	M12x25 **
4	1/2-13UNCx25 **	5	M16x25 *		

* Trục ren đầu lục giác (絲扣底部六角台階)

** Trục ren đầu tròn (絲扣底部圓頭台階)

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
75mm x 24mm (3" x 1")	40kgs (88lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-R-03-75-1	1139-R-03-75-2	1139-R-03-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp 底板類總高 105mm (4-1/8") Tổng chiều cao trục ren đầu tròn 圓頭絲扣類總高 101mm (3-31/32") Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 105mm (4-1/8") Tổng chiều cao trục trơn 插桿類總高 101mm (3-31/32")	Xoay 76mm Khóa bên 82mm Khóa kép 114mm 活動 76mm 側剎 82mm 雙剎 114mm	
	50kgs (110lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-R-03-68-1	1139-R-03-68-2	1139-R-03-68-4				
75mmx32mm (3"x1-1/4")	90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-03-75-1	1139-03-75-2	1139-03-75-4	Ổ bi 滾珠			
	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-03-68-1	1139-03-68-2	1139-03-68-4				
	80kgs (175lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1139-03-17-1	1139-03-17-2	1139-03-17-4				
	160kgs (352lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1139-03-45-1	1139-03-45-2	1139-03-45-4				
	100kgs (220lbs)	Bánh WPP WPP輪	1139-03-46-1	1139-03-46-2	1139-03-46-4				
	90kgs (198lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1139-03-47-1	1139-03-47-2	1139-03-47-4				
	110kgs (250lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1139-03-48-1	1139-03-48-2	1139-03-48-4				
	140kgs (310lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1139-03-66-1	1139-03-66-2	1139-03-66-4				
	160kgs (352lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPƯ	1139-03-87-1	1139-03-87-2	1139-03-87-4				
	100kgs (220lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1139-03-07-1	1139-03-07-2	1139-03-07-4				Ổng trục/ Ổng bạc 中管
	70kgs (155lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1139-03-06-1	1139-03-06-2	1139-03-06-4				
	90kgs (198lbs)	Bánh PP 塑料輪	1139-03-29-1	1139-03-29-2	1139-03-29-4				



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mm x 24mm (4" x 1")	50kgs (110lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-R-04-75-1	1139-R-04-75-2	1139-R-04-75-4	Ổ bi 滾珠		
	55kgs (121lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-R-04-68-1	1139-R-04-68-2	1139-R-04-68-4			
100mmx32mm (4"x1-1/4")	120kgs (265lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1139-04-31-1	1139-04-31-2	1139-04-31-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp 底板類總高 130mm (5-1/8")	Xoay 88mm Khóa bên 88mm Khóa kép 114mm
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-04-75-1	1139-04-75-2	1139-04-75-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1139-04-110-1	1139-04-110-2	1139-04-110-4			
	113kgs (250lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1139-04-111-1	1139-04-111-2	1139-04-111-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren đầu tròn 圓頭絲扣類總高 126mm (4-61/64")	
	125kgs (275lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-04-68-1	1139-04-68-2	1139-04-68-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	80kgs (176lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1139-04-17-1	1139-04-17-2	1139-04-17-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	180kgs (396 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1139-04-45-1	1139-04-45-2	1139-04-45-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	130kgs (285lbs)	Bánh WPP WPP輪	1139-04-46-1	1139-04-46-2	1139-04-46-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	100kgs (220lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1139-04-47-1	1139-04-47-2	1139-04-47-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	135kgs (300lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1139-04-48-1	1139-04-48-2	1139-04-48-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	180kgs (400lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1139-04-66-1	1139-04-66-2	1139-04-66-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	135kgs (300lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1139-04-22-1	1139-04-22-2	1139-04-22-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	200kgs (440lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1139-04-87-1	1139-04-87-2	1139-04-87-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	70kgs (154lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1139-04-67-1	1139-04-67-2	1139-04-67-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	120kgs (265lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1139-04-07-1	1139-04-07-2	1139-04-07-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	80kgs (176lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1139-04-06-1	1139-04-06-2	1139-04-06-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	90kgs (198lbs)	Bánh PP 塑料輪	1139-04-29-1	1139-04-29-2	1139-04-29-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	135kgs (300lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1139-04-25-1	1139-04-25-2	1139-04-25-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
100mmx36mm (4"x1-1/2")	160kgs (352 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1139-04-71-1	1139-04-71-2	1139-04-71-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	Hoạt động 88mm 側剎 88mm 雙剎 114mm
	160kgs (352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1139-04-50-1	1139-04-50-2	1139-04-50-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	140kgs (308 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-04-77-1	1139-04-77-2	1139-04-77-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	160kgs (352 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-04-76-1	1139-04-76-2	1139-04-76-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	
	250kgs (550lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1139-04-87-1	1139-04-87-2	1139-04-87-4		Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 130mm (5-1/8")	



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑		
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車					
125mm x 24.5mm (5" x 1")	70kgs (155lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-R-05-75-1	1139-R-05-75-2	1139-R-05-75-4	Ổ bi 滾珠				
	80kgs (175lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-R-05-68-1	1139-R-05-68-2	1139-R-05-68-4					
125mmx32mm (5"x1-1/4")	130kgs (285lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1139-05-31-1	1139-05-31-2	1139-05-31-4	Ổ bi 滾珠	Ổng trực/Ổng bạc 中管	Xoay 101mm Khóa bên 101mm Khóa kép 114mm		
	110kgs (240lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-05-75-1	1139-05-75-2	1139-05-75-4					
	110kgs (240lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1139-05-110-1	1139-05-110-2	1139-05-110-4					
	125kgs (275lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1139-05-111-1	1139-05-111-2	1139-05-111-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp 底板類總高 158mm (6-1/5")			
	147kgs (325lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1139-05-68-1	1139-05-68-2	1139-05-68-4					
	90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1139-05-17-1	1139-05-17-2	1139-05-17-4					
	200kgs (440lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1139-05-45-1	1139-05-45-2	1139-05-45-4					
	150kgs (330lbs)	Bánh WPP WPP輪	1139-05-46-1	1139-05-46-2	1139-05-46-4					
	110kgs (240lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1139-05-47-1	1139-05-47-2	1139-05-47-4					
	147kgs (325lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1139-05-48-1	1139-05-48-2	1139-05-48-4					
	200kgs (440lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1139-05-66-1	1139-05-66-2	1139-05-66-4					
	230kgs (506lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPƯ	1139-05-87-1	1139-05-87-2	1139-05-87-4					
	140kgs (305lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1139-05-07-1	1139-05-07-2	1139-05-07-4				Ổng trực/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao trục ren đầu lục giác 六角絲扣類總高 158mm (6-1/5")
	90kgs (198lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1139-05-06-1	1139-05-06-2	1139-05-06-4					
	100kgs (220lbs)	Bánh PP 塑料輪	1139-05-29-1	1139-05-29-2	1139-05-29-4					
	125mmx36mm (5"x1-1/2")	200kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1139-05-71-1	1139-05-71-2				1139-05-71-4	Ổ bi 滾珠
250kgs (550 lbs)		Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1139-05-50-1	1139-05-50-2	1139-05-50-4					
160kgs (352lbs)		Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1139-05-77-1	1139-05-77-2	1139-05-77-4					
180kgs (400lbs)		Bánh Resolute 全效輪	1139-05-76-1	1139-05-76-2	1139-05-76-4					